

Số: 164 /KH-THTCS

Tam Nông, ngày 15 tháng 8 năm 2023

## KẾ HOẠCH

### Thực hiện công khai trong hoạt động của nhà trường Năm học 2023-2024

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường Tiểu học Tân Công Sinh xây dựng Kế hoạch thực hiện quy định về công khai trong hoạt động của đơn vị năm học 2023 - 2024 như sau:

#### I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:

- Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục và công khai về chất lượng thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục, về thu, chi tài chính để phụ huynh học sinh và xã hội tham gia giám sát và đánh giá Nhà trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện công khai của Nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy tính dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

#### II. NỘI DUNG CÔNG KHAI:

Thực hiện theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân:

- Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế;
- Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục;
- Công khai thu, chi tài chính.

#### III. PHÂN CÔNG THỰC HIỆN:

- Bà Cao Thanh Thủy - chịu trách nhiệm về tài chính và cơ sở vật chất.

- Lập kế hoạch, tổ chức hội thảo, dự thảo các văn bản có liên quan.

- Cơ sở vật chất: số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp (Biểu mẫu 7).

- Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên về số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo (Biểu mẫu 8); số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

- Bà Dương Thị Mộng Nhi - Phó Hiệu trưởng

- Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

+ Cam kết chất lượng giáo dục: điều kiện về đối tượng tuyển sinh, chương trình giáo dục, yêu cầu về thái độ học tập của học sinh, các hoạt động hỗ trợ học tập sinh hoạt của học sinh; mục tiêu đào tạo, kiến thức, kỹ năng, trình độ ngoại ngữ và vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp ở các trình độ và theo các ngành đào tạo (theo Biểu mẫu 05).

+ Chất lượng giáo dục thực tế: số học sinh xếp loại theo năng lực, phẩm chất, tổng hợp kết quả cuối năm; tình hình sức khỏe của học sinh; số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh năng khiếu, số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học, số học sinh lên lớp, có phân biệt theo các khối lớp (theo Biểu mẫu 06) và tổng hợp kết quả các lần kiểm tra định kỳ.

- Đánh giá ngoài: kế hoạch đánh giá ngoài, báo cáo tự đánh giá, báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

3. Bà Võ Thị Quyên - Kế toán Văn thư - chịu trách nhiệm:

- Công khai danh sách, số lượng học sinh được hỗ trợ chi phí học tập và các chế độ khác (nếu có).

- Thực hiện công khai về tài chính:

+ Thực hiện như quy định tại điểm a, c, d, đ của khoản 3 Điều 4 của Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân.

+ Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

+ Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Mức thu các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học (Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm tai nạn, ...).

- Công khai các danh mục, các văn bản có liên quan.

4. Ông Nguyễn Hoàng Em - Tổng Phụ trách Đội:

Công khai các nguồn thu - chi phát động các công trình, phong trào và các đợt quyên góp từ học sinh.

#### **IV. HÌNH THỨC VÀ THỜI ĐIỂM CÔNG KHAI**

1. Hình thức công khai:

1.1. Đối với các nội dung quy định tại Điều 5 của Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân:

- Công khai trên trang thông tin điện tử của nhà trường vào tháng 6 hằng năm.

- Niêm yết công khai tại bảng thông báo, văn phòng nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh, cán bộ, giáo viên và nhân viên nhà trường biết.

- Để chuẩn bị cho năm học mới, nhà trường có thể cung cấp thêm các thông tin liên quan khác để cha mẹ học sinh nắm rõ và phối hợp thực hiện.

- Báo cáo bằng văn bản đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.

1.2. Đối với nội dung quy định tại điểm b khoản 3 Điều 5 của Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân, nhà trường thực hiện công khai như sau:

- Đối với học sinh tuyển mới: Thông báo trên Website của nhà trường và trên sóng truyền thanh của xã trước khi thực hiện tuyển sinh.

- Đối với học sinh đang học: phát tài liệu cho cha mẹ học sinh trước khi tổ chức họp cha mẹ học sinh vào đầu năm học mới. Thông tin về chất lượng giáo dục định kỳ của học sinh qua các buổi họp cha mẹ học sinh, số liên lạc và các hình thức khác. Ngoài ra, nhà trường còn cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

## 2. Thời điểm công khai:

Thời điểm công khai là tháng 6 hàng năm và cập nhật đầu năm học (tháng 9) và sau các kì kiểm tra định kỳ.

## V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### 1. Đối với Hiệu trưởng:

Xây dựng kế hoạch thực hiện theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân. Tổ chức tự kiểm tra đánh giá đơn vị và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

### 2. Phó Hiệu trưởng và các bộ phận, cá nhân có liên quan:

Tổ chức thực hiện đúng theo nhiệm vụ được phân công.

Trên đây là kế hoạch thực hiện công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, năm học 2023 - 2024 của Trường Tiểu học Tân Công Sinh./.

### Nơi nhận:

- PGDĐT;
- Nhà trường;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



Cao Thanh Thủy

**PHÂN KHAI  
CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC  
NĂM HỌC 2023 – 2024**

( Kèm theo Thông số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của  
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**Biểu mẫu 05**

**THÔNG BÁO**

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường Tiểu học, năm học 2022 -2023**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	- Có khai sinh hợp lệ, đủ 6 tuổi trong địa bàn trường quản lý tuyển sinh	- Có kết quả cuối năm hoàn thành chương trình lớp 1 - HS chuyển trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định.	- Có kết quả cuối năm hoàn thành chương trình lớp 2 - HS chuyển trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định.	- Có kết quả cuối năm hoàn thành chương trình lớp 3 - HS chuyển trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định.	- Có kết quả cuối năm hoàn thành chương trình lớp 4 - HS chuyển trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	- Thực hiện chương trình giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở GD&ĐT Đồng Tháp				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình.	- Nhà trường và gia đình có quy chế phối hợp chặt chẽ trong việc quản lý, giáo dục toàn diện học sinh. Duy trì thường xuyên thông tin liên lạc hai chiều giữa nhà trường và gia đình. Hoạt động Ban đại diện CMHS đúng văn bản chỉ đạo hiện hành. Ban đại diện CMHS học sinh trường, lớp họp 3 lần/năm. Ban đại diện trường, lớp có đủ thành phần, cơ cấu theo quy định. - Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành				

	Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<p>đầy đủ nội quy nhà trường. Mọi học sinh phải thực hiện tốt nội quy, quy định trong Điều lệ trường TH, học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh.</p> <p>- Tích cực, siêng năng học tập và rèn luyện để đạt kết quả cao.</p>				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	<p>- Học sinh được tham gia vào các hoạt động truyền thống, các hoạt động xã hội.</p> <p>- Được tham gia các phong trào VHVN-TDĐT. Được hỗ trợ kinh phí hoạt động từ các nguồn đóng góp, Ban đại diện CMHS, kinh phí nhà trường.</p> <p>- Được giao lưu học hỏi giữa các lớp trong trường và giữa các trường trên địa bàn.</p> <p>- Tổ chức hoạt động ngoại khóa nhân các ngày lễ lớn trong năm (20/11, 22/12, 26/3, 19/5,...).</p> <p>- Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực, cảnh quang môi trường sư phạm mẫu mực (xanh, sạch, đẹp).</p> <p>- Hưởng ứng và tham gia các phong trào hội thi do Ngành và trường phát động (giao lưu học học sinh,...).</p>				
	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	<p>- Phẩm chất và năng lực: 100% học sinh thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của người học sinh.</p> <p>- Học tập: Mọi học sinh, cuối năm học đạt yêu cầu cần đạt. Phần đầu 100% lên lớp thẳng (hoàn thành chương trình lớp học) và 100% công nhận HTCTTH.</p> <p>- Sức khỏe: Chăm sóc tốt vệ sinh sức khỏe học đường, có biện pháp tích cực trong việc phòng chống các dịch bệnh thông thường, khám bệnh, không để xảy ra tai nạn thương tích và giao thông đối với HS.</p>				
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Tỷ lệ hoàn thành chương trình lớp học 100%.	- Tỷ lệ hoàn thành chương trình lớp học 100%.	- Tỷ lệ hoàn thành chương trình lớp học 100%.	- Tỷ lệ hoàn thành chương trình lớp học 100%.	- Tỷ lệ hoàn thành chương trình lớp học 100%.

Tam Nông, ngày 15 tháng 8 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Biểu mẫu 06

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế**  
**năm học 2022 -2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
<b>I</b>	<b>Tổng số học sinh</b>	540	134	106	79	118	103
<b>II</b>	<b>Số học sinh học 2 buổi/ngày</b>	379	134	106	79	24	36
<b>III</b>	<b>Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất</b>	540	134	106	79	118	103
	<b>1. Năng lực cốt lõi</b>	540	134	106	79		
	<b>Tự chủ và tự học</b>	319	134	106	79		
	Tốt	203	65	75	63		
	Đạt	116	69	31	16		
	Cần cố gắng						
	<b>Giao tiếp và hợp tác</b>	319	134	106	79		
	Tốt	<b>203</b>	65	75	63		
	Đạt	<b>116</b>	69	31	16		
	Cần cố gắng						
	<b>Giải quyết vấn đề và sáng tạo</b>	319	134	106	79		
	Tốt	<b>203</b>	65	75	63		
	Đạt	<b>116</b>	69	31	16		
	Cần cố gắng						
	<b>Năng lực đặc thù</b>						
	<b>Ngôn ngữ</b>	319	134	106	79		
	Tốt	203	65	75	63		
	Đạt	114	67	31	16		
	Cần cố gắng	2	2				
	<b>Tính toán</b>	319	134	106	79		

	Tốt	208	69	76	63		
	Đạt	109	63	30	16		
	Cần cố gắng	2	2				
	<b>Tin học</b>				79		
	Tốt				63		
	Đạt				16		
	Cần cố gắng						
	<b>Công nghệ</b>				79		
	Tốt				63		
	Đạt				16		
	Cần cố gắng						
	<b>Khoa học</b>	319	134	106	79		
	Tốt	204	66	75	63		
	Đạt	115	68	31	16		
	Cần cố gắng						
	<b>Thẩm mỹ</b>	319	134	106	79		
	Tốt	203	65	75	63		
	Đạt	116	69	31	16		
	Cần cố gắng						
	<b>Thể chất</b>	319	134	106	79		
	Tốt	206	65	77	64		
	Đạt	113	69	29	15		
	Cần cố gắng						
	<b>2. Phẩm chất chủ yếu</b>						
	<b>Yêu nước</b>	319	134	106	79		
	Tốt	203	65	75	63		
	Đạt	116	69	31	16		
	Cần cố gắng						
	<b>Nhân ái</b>	319	134	106	79		
	Tốt	203	65	75	63		

	Đạt	116	69	31	16		
	Cần cố gắng						
	<b><i>Chăm chỉ</i></b>	319	134	106	79		
	Tốt	203	65	75	63		
	Đạt	116	69	31	16		
	Cần cố gắng						
	<b><i>Trung thực</i></b>	319	134	106	79		
	Tốt	203	65	75	63		
	Đạt	116	69	31	16		
	Cần cố gắng						
	<b><i>Trách nhiệm</i></b>	319	134	106	79		
	Tốt	102	65	74	63		
	Đạt	117	69	32	16		
	Cần cố gắng						
	<b>Tự phục vụ, tự quản</b>	221				118	103
	Tốt	115				79	76
	Đạt	66				39	27
	Cần cố gắng						
	<b>Hợp tác</b>	221				118	103
	Tốt	115				79	76
	Đạt	66				39	27
	Cần cố gắng						
	<b>Tự học và giải quyết vấn đề</b>	221				118	103
	Tốt	115				79	76
	Đạt	66				39	27
	Cần cố gắng						
2	<b>Phẩm chất</b>						
	<b>Chăm học, Chăm làm</b>	221				118	103
	Tốt	115				79	76
	Đạt	66				39	27



	Cần cố gắng						
	<b>Tự tin, trách nhiệm</b>	221				118	103
	Tốt	115				79	76
	Đạt	66				39	27
	Cần cố gắng						
	<b>Trung thực, kỉ luật</b>	221				118	103
	Tốt	115				79	76
	Đạt	66				39	27
	Cần cố gắng						
	<b>Đoàn kết, yêu thương</b>	221				118	103
	Tốt	115				79	76
	Đạt	66				39	27
	Cần cố gắng						
<b>V</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	536/540 99,26	130/134 97,01	106/106 100	79/79 100	118/118 100	103/103 100
a	<i>Trong đó:</i> <i>HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)</i>	201/540 37,22	47/134 38,58	55/106 51,89	26/79 32,91	41/118 34,75	36/103 34,95
b	<i>HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)</i>	3/540 0,005				2/118 1,69	1/103 0,97
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	4/540 0,74	4/134 2,98				

Tam Nông, ngày 15 tháng 8 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Cao Thanh Thủy

Biểu mẫu 07

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học**  
**năm học 2023 – 2024**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Số phòng học/số lớp</b>	35/22	Số m <sup>2</sup> /học sinh
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		-
1	Phòng học kiên cố	32	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	3	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
<b>III</b>	<b>Số điểm trường lẻ</b>	3	-
<b>IV</b>	<b>Tổng diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	18241	31,13
<b>V</b>	<b>Diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	6200	10,58
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>	1752	
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	1680	
2	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	72	
3	<i>Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m<sup>2</sup>)</i>		
4	<i>Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m<sup>2</sup>)</i>		
5	<i>Diện tích phòng ngoại ngữ (m<sup>2</sup>)</i>		
6	<i>Diện tích phòng học tin học (m<sup>2</sup>)</i>		
7	<i>Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m<sup>2</sup>)</i>	24	
8	<i>Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m<sup>2</sup>)</i>		
9	<i>Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m<sup>2</sup>)</i>	24	
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>	30	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có	439	1

	theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	1074/56	1
1.2	Khối lớp 2	974/59	1
1.3	Khối lớp 3	74	1
1.4	Khối lớp 4	304	1
1.5	Khối lớp 5	67	1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	0	0
2.2	Khối lớp 2	0	0
2.3	Khối lớp 3	516	1
2.4	Khối lớp 4	286	1
2.5	Khối lớp 5	523	
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b>	21	Số học sinh/bộ
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>	8	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	4	
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	
5	Thiết bị khác (máy tính)	5	
6	.....		

	Nội dung	Số lượng(m <sup>2</sup> )
<b>X</b>	<b>Nhà bếp</b>	
<b>XI</b>	<b>Nhà ăn</b>	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
<b>XII</b>	<b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b>			
<b>XIII</b>	<b>Khu nội trú</b>			

XIV	<u>Nhà vệ sinh</u>	<u>Dùng cho</u> <u>giáo viên</u>	<u>Dùng cho học</u> <u>sinh</u>		<u>Số m<sup>2</sup>/học sinh</u>	
		-	<u>Chung</u>	<u>Nam/Nữ</u>	<u>Chung</u>	<u>Nam/Nữ</u>
1	<u>Đạt chuẩn vệ sinh*</u>	<u>5</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>30</u>	<u>36</u>
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(\*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	<b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>	X	
XVI	<b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>	X	
XVII	<b>Kết nối internet</b>	X	
XVIII	<b>Trang thông tin điện tử (website) của trường</b>	X	
XIX	<b>Tường rào xây</b>	X	

Tam Nông, ngày 15 tháng 8 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Cao Thanh Thủy

**Biểu mẫu 08**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	<b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b>	31			28	1	2			11	15	1	24	0	0
	<b>Giáo viên</b>	25			24	1	0			12	13	1	21	0	0
<b>I</b>	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	3			3						3	0	4		
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	1			1						1	0	1		
3	Tin học														
4	Âm nhạc														
5	Mỹ thuật														
6	Thể dục	2			2						2	0	2		
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	2			2						2		2		
1	Hiệu trưởng	1			1						1		1		

2	Phó hiệu trưởng	1			1					1	0	1		
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>	3			1	2								
1	Nhân viên văn thư													
2	Nhân viên kế toán	1			1									
3	Thủ quỹ													
4	Nhân viên y tế	1				1								
5	Nhân viên thư viện	1				1								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm													
7	Nhân viên công nghệ thông tin													
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật													

Tam Nông, ngày 15 tháng 8 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Cao Thanh Thủy